

CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA - NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
SAIGON - TAY DO BEER -
BEVERAGE JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 35/2026/CBTT/TDBECO
No.: 35/2026/CBTT/TDBECO

Cần Thơ, ngày 20 tháng 4 năm 2026
Can Tho, April 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: State Securities Commission;
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI
GÒN - TÂY ĐÔ/ SAIGON-TAY DO BEER-BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: STD
- Địa chỉ/Address: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ, Việt Nam/ Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02923 842 538 Fax: 02923 842 310
- E-mail: info@sgtd.com.vn
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

Information disclosure type: Periodic ☒ Irregular ☐ On demand ☐

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô giải trình về nội dung Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tình hình tài chính quý 1 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025, như sau: / Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company provides an explanation regarding the fluctuation in Net Profit After Corporate Income Tax in the Income Statement for the first quarter of 2026, which changed by 10% or more compared to the first quarter of 2025, as follows:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 lãi 167,44 triệu đồng, tăng 258,15% so với quý 1 năm 2025 (lỗ 105,87 triệu đồng). Nguyên nhân: Doanh thu hoạt động tài chính tăng, chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ năm trước. / Net profit after tax for Q1/2026 reached a profit of VND 167.44 million, representing an increase of 258.15% compared to Q1/2025 (which recorded a loss of VND 105.87 million). Causes: An increase in financial income and a decrease in general and administrative expenses compared to the same period last year.



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/> This information was published on the company's website on 20/04/2026, as in the link <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law..

Nơi nhận/ Recipients: 

- Như trên As above;
- Lưu/ Archive.

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Legal representative
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIRECTOR




Trần Văn Sang



CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1

Năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.879.786.632	314.146.740.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	300.671.263	813.499.026
1. Tiền	111		300.671.263	163.499.026
2. Các khoản tương đương tiền	112			650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		239.530.000.000	250.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6(a)	239.530.000.000	250.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.362.621.636	25.969.459.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.080.075.613	19.670.457.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.257.459.550	464.560.926
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	6.025.086.473	5.834.441.028
IV. Hàng tồn kho	140	9	38.749.590.616	36.000.539.543
1. Hàng tồn kho	141		38.749.590.616	36.000.539.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.936.903.117	503.242.886
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.855.350.906	503.242.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		81.552.211	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.275.829.505	81.343.218.603
II. Tài sản cố định	220		73.888.139.816	77.737.109.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.888.139.816	77.737.109.676
- Nguyên giá	222		537.144.207.794	536.459.347.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(463.256.067.978)	(458.722.238.118)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		362.631.600	321.300.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	362.631.600	321.300.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6(b)	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	6(b)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.025.058.089	3.284.808.927
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.989.728.089	3.249.478.927
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		35.330.000	35.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		368.155.616.137	395.489.959.078

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		91.369.461.044	118.871.241.134
I. Nợ ngắn hạn	310		91.369.461.044	118.871.241.134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.466.409.013	1.847.055.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.753.433	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	14.041.138.785	31.457.926.230
5. Phải trả người lao động	315		1.740.300.874	2.563.102.668
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		512.247.702	94.246.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	2.458.248.256	2.843.775.843
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	69.730.192.470	79.470.964.456
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		378.170.511	594.170.511
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	276.786.155.093	276.618.717.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.396.898.246	13.229.461.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13.229.461.097	13.229.461.097
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		167.437.149	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		368.155.616.137	395.489.959.078

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

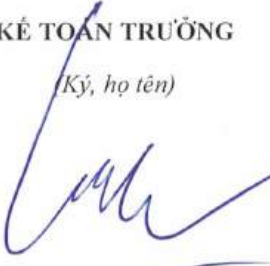
(Ký, họ tên)



Trần Thanh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Duy Linh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HỒN GIÁM ĐỐC



Trần Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	49.570.698.871	65.244.650.420	49.570.698.871	65.244.650.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	17.163.626	54.433.905	17.163.626	54.433.905
- Chiết khấu thương mại	02b		17.163.626	54.433.905	17.163.626	54.433.905
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Giảm giá hàng bán	02d					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	49.553.535.245	65.190.216.515	49.553.535.245	65.190.216.515
4. Giá vốn hàng bán	11	20	47.231.762.030	61.855.218.852	47.231.762.030	61.855.218.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.321.773.215	3.334.997.663	2.321.773.215	3.334.997.663
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	4.330.416.969	3.790.495.476	4.330.416.969	3.790.495.476
8. Chi phí tài chính	23	22	1.084.643.294	897.124.768	1.084.643.294	897.124.768
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.084.643.294	897.124.768	1.084.643.294	897.124.768
9. Chi phí bán hàng	25		603.634.032	525.837.998	603.634.032	525.837.998
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.776.524.546	4.022.399.818	2.776.524.546	4.022.399.818
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 21 - 22 - 23 - 25 - 26)	30		2.187.388.312	1.680.130.555	2.187.388.312	1.680.130.555
12. Thu nhập khác	31		14.533.994		14.533.994	
13. Chi phí khác	32	24	1.538.182.982	1.508.438.229	1.538.182.982	1.508.438.229
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.523.648.988)	(1.508.438.229)	(1.523.648.988)	(1.508.438.229)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		663.739.324	171.692.326	663.739.324	171.692.326
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		496.302.175	277.561.638	496.302.175	277.561.638
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		167.437.149	(105.869.312)	167.437.149	(105.869.312)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thanh Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Duy Linh

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	663.739.324	171.692.326
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.533.829.860	4.444.680.286
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.330.416.969)	(3.790.495.476)
- Chi phí đi vay	06	1.084.643.294	897.124.768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.951.795.509	1.723.001.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.553.245.337	23.365.672.715
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.749.051.073)	(15.147.607.931)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.211.373.450)	(20.221.533.792)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.092.357.182)	(1.006.451.840)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.084.643.294)	(638.697.865)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.829.936.829)	(1.574.745.142)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(216.000.000)	(131.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.678.320.982)	(13.631.361.951)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(726.191.600)	(412.799.571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117.340.000.000)	(88.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	128.670.000.000	83.870.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.302.456.805	3.185.268.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.906.265.205	(1.557.531.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	69.730.192.470	90.605.321.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.470.964.456)	(105.650.336.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.740.771.986)	(15.045.014.424)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(512.827.763)	(30.233.907.806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	813.499.026	32.656.274.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	300.671.263	2.422.366.586

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thanh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Duy Linh

Phê duyệt, ngày 11 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Sang

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch chính thức trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 1506/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã giao dịch là STD.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 101 nhân viên (1/1/2026: 107 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm vỏ bình nước uống đóng chai sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương

lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải

nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu

không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.



(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	300.671.263	163.499.026
- Tiền mặt	15.893.489	72.770.037
- Tiền gửi ngân hàng	284.777.774	90.728.989
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	650.000.000
Cộng	300.671.263	813.499.026

6. Đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	239.530.000.000	250.860.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	239.530.000.000	250.860.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
	239.530.000.000	250.860.000.000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	1.953.608.800	17.632.536.707
- Phải thu khách hàng khác	1.126.466.813	2.037.920.359
Cộng	3.080.075.613	19.670.457.066

8. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	139.727.000	
- Lãi tiền gửi dự thu	5.849.901.192	5.821.941.028
- Phải thu khác	35.458.281	12.500.000
	6.025.086.473	5.834.441.028

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	25.046.536.419	13.411.851.097
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.446.851.026	2.484.087.049
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.735.412.989	6.050.892.468
- Thành phẩm tồn kho	2.520.790.181	14.053.708.928
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.749.590.616	36.000.539.543

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ							
1- Số dư đầu năm			66.570.130.711	461.746.166.818	7.878.596.832	264.453.433	536.459.347.794
2- Số tăng trong năm			205.000.000	479.860.000	-	-	684.860.000
- Mua trong năm				479.860.000			479.860.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			205.000.000				205.000.000
3- Số giảm trong năm			-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm			66.775.130.711	462.226.026.818	7.878.596.832	264.453.433	537.144.207.794
II- Giá trị đã hao mòn							
1- Số dư đầu năm			56.050.192.037	394.629.167.791	7.778.424.857	264.453.433	458.722.238.118
2- Tăng trong năm			471.727.686	4.031.930.120	30.172.054	-	4.533.829.860
4- Số dư cuối năm			56.521.919.723	398.661.097.911	7.808.596.911	264.453.433	463.256.067.978
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1- Tại ngày đầu năm			10.519.938.674	67.116.999.027	100.171.975	-	77.737.109.676
2- Tại ngày cuối năm			10.253.210.988	63.564.928.907	69.999.921	-	73.888.139.816

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

		Đơn vị tính: VND		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		362.631.600	312.300.000	
Số dư cuối năm		362.631.600	321.300.000	
12. Chi phí trả trước dài hạn		Bao bì luân chuyển	Công cụ và dụng cụ	Tổng
- Số dư đầu năm		621.971.539	2.627.507.388	3.249.478.927
- Tăng trong năm			271.612.500	271.612.500
- Phân bổ trong năm		(101.860.442)	(429.502.896)	(531.363.338)
Số dư cuối năm		520.111.097	2.469.616.992	2.989.728.089
13. Phải trả người bán ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn				
-Công ty TNHH Một TV TM Bia Sài Gòn		1.517.124.419	33.525.349	
- Phải trả người bán khác		949.284.594	1.813.530.077	
CỘNG		2.466.409.013	1.847.055.426	
14. Thuế phải nộp Nhà Nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Thuế giá trị gia tăng		12.811.325.302	26.230.585.378	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		733.511.308	3.368.975.961	
Thuế thu nhập cá nhân		496.302.175	1.829.936.829	
Thuế khác			28.428.062	
		-		
		14.041.138.785	31.457.926.230	
15. Phải trả ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		2.252.313.447	2.592.890.000	
- Phải trả khác		205.934.809	250.885.843	
CỘNG		2.458.248.256	2.843.775.843	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

16. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Biến động trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	79.470.964.456		69.730.192.470	79.470.964.456	69.730.192.470	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	4,5% - 5,8%	69.730.192.470	79.470.964.456
			79.470.964.456	79.470.964.456

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120 tỷ VND và được bảo đảm bằng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 31,690 tỷ VND (Thuyết minh 6(a)) (1/1/2026: 37,71 tỷ VND).

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	10.581.478.336	273.970.735.183
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.719.980.846	2.719.980.846
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(271.998.085)	(271.998.085)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	13.229.461.097	276.618.717.944
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	167.437.149	167.437.149
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	13.396.898.246	276.786.155.093

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Số tiền
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Quý 1	Năm trước
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	48.737.978.664	64.116.655.657
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	96.142.854.157	125.577.669.181
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.404.875.493	61.461.013.524
▪ Cung cấp dịch vụ	57.559.432	40.749.474
▪ Doanh thu khác	775.160.775	1.087.245.289
	49.570.698.871	65.244.650.420

20. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp

Cộng

	Quý 1	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	47.231.762.030	61.855.218.852
Cộng	47.231.762.030	61.855.218.852

21. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

	Quý 1	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.330.416.969	3.790.495.476
Cộng	4.330.416.969	3.790.495.476

22. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay

Cộng

	Quý 1	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	1.084.643.294	897.124.768
Cộng	1.084.643.294	897.124.768

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.032.890.426	1.522.871.537
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.630.682	10.610.909
Chi phí khấu hao TSCĐ		22.235.451
Thuế, phí và lệ phí	4.717.412	51.910.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.474.028	825.172.931
Chi phí bằng tiền khác	1.073.811.998	1.589.598.601
Cộng	2.776.524.546	4.022.399.818

24. Chi phí khác

	Quý 1	Năm trước
Chi phí khác	1.538.182.982	1.508.438.229
Cộng	1.538.182.982	1.508.438.229

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thanh Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Duy Linh

Phê duyệt, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Sang